Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8207.50.00

Mã HS	8207.50.00
Mô tả hàng hóa	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất / - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:31:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82075000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12542
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12542
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12542
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11895
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11838
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11838
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11838
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11838
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11838
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11838
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11890
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11890
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11890
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11890
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11890
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11891
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11891
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11891
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11891
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11891
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11891
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11894
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11844
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11850
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11850
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11850
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11850
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11850
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11850
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11883
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11883
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11883
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11883
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11883
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11883
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11928
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11928
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11928
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11928
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11928
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11913
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11913
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11913
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11913
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11913
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11913
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11913
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11913
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11913
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11913
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11913
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11913
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11930
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11930
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11930
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11930
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11930
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11930
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11929
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11929
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11929
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11929
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11929
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11929

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11876
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11876
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11876
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11876
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11876
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11876
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11876
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11913
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11913
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11913
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11913
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11913
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11913
RCEP B	2022	2022	0	B!D11913
RCEP B	2023	2023	0	B!E11913
RCEP B	2024	2024	0	B!F11913
RCEP B	2025	2025	0	B!G11913
RCEP B	2026	2026	0	B!H11913
RCEP B	2027	2027	0	B!I11913
RCEP C	2022	2022	0	C!D11913
RCEP C	2023	2023	0	C!E11913
RCEP C	2024	2024	0	C!F11913
RCEP C	2025	2025	0	C!G11913
RCEP C	2026	2026	0	C!H11913
RCEP C	2027	2027	0	C!I11913
RCEP D	2022	2022	0	D!D11912

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11912
RCEP D	2024	2024	0	D!F11912
RCEP D	2025	2025	0	D!G11912
RCEP D	2026	2026	0	D!H11912
RCEP D	2027	2027	0	D!I11912
RCEP E	2022	2022	0	E!D11916
RCEP E	2023	2023	0	E!E11916
RCEP E	2024	2024	0	E!F11916
RCEP E	2025	2025	0	E!G11916
RCEP E	2026	2026	0	E!H11916
RCEP E	2027	2027	0	E!I11916
RCEP F	2022	2022	0	F!D11913
RCEP F	2023	2023	0	F!E11913
RCEP F	2024	2024	0	F!F11913
RCEP F	2025	2025	0	F!G11913
RCEP F	2026	2026	0	F!H11913
RCEP F	2027	2027	0	F!I11913
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11017
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11017
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11017
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11017

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8207.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8207.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12542), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.